

NGUỒN VỐN NHÂN LỰC VÀ CÁC YẾU TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA GIA ĐÌNH ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÂN TẦNG XÃ HỘI CỦA CƯ DÂN NAM BỘ (VHLSS 2006, 2018)

HÀ THÚC DŨNG*

Dựa vào hai bộ dữ liệu điều tra mức sống dân cư (VHLSS) 2006 và 2018, bài viết phân tích các yếu tố nguồn lực của cá nhân và điều kiện kinh tế - xã hội của gia đình tác động đến phân tầng xã hội ở Nam Bộ. Kết quả phân tích các mô hình hồi quy đa biến cho thấy, các yếu tố trên đều có ý nghĩa lớn đối với phân tầng xã hội ở Nam Bộ. Trong đó, ở khía cạnh phân tầng dựa trên giai tầng nghề, các yếu tố học vấn, thu nhập và địa bàn cư trú (nông thôn - đô thị) tác động khá lớn đến vị thế nghề nghiệp của người lao động. Còn ở chiều cạnh phân tầng xã hội dựa vào thu nhập bốn yếu tố ảnh hưởng mạnh đến thu nhập của hộ gia đình gồm học vấn của chủ hộ, địa bàn cư trú, nghề nghiệp và mức độ đô thị hóa của từng tiểu vùng kinh tế. Cuối cùng, ở chiều cạnh sở hữu các vật dụng sinh hoạt đắt tiền trong gia đình, các yếu tố thu nhập, học vấn và địa bàn cư trú có tác động mạnh.

Từ khóa: phân tầng xã hội, cơ cấu xã hội, giai tầng, bất bình đẳng xã hội

Nhận bài ngày: 12/01/2024; *đưa vào biên tập:* 15/01/2024; *phản biện:* 27/02/2024; *duyet đăng:* 10/3/2024

1. DẪN NHẬP

Hơn ba mươi lăm năm sau Đổi mới, Việt Nam trải qua thời kỳ biến đổi sâu về kinh tế, văn hóa và xã hội. Cấu trúc dân số, kinh tế, văn hóa và xã hội có nhiều thay đổi, dẫn đến thay đổi về cơ cấu xã hội, tạo ra những khuôn mẫu phân tầng xã hội mới.

Những thập niên gần đây, các cơ quan trong nước cũng như các tổ chức phi chính phủ ở Việt Nam thường xuyên tổ chức các cuộc điều tra xã hội cơ bản về thống kê kinh tế -

xã hội, điều tra nhân khẩu học, lao động - việc làm, điều tra dân số và nhà ở, khảo sát mức sống dân cư... Những cuộc khảo sát này cung cấp nguồn dữ liệu giá trị cho công tác quy hoạch, hoạch định chính sách và quản lý. Các cuộc điều tra mức sống dân cư (VHLSS) có mẫu khảo sát trên toàn quốc có tính đại diện cao nên có thể dùng để so sánh giữa các vùng qua các thời kỳ.

Trong nghiên cứu về phân tầng xã hội, nghề nghiệp là yếu tố thường được dùng để phân tích. M. Weeks và A.P. Leavitt (2017) sử dụng bộ tiêu chí nghề nghiệp để phân chia tầng lớp xã

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

hội và xem xét vị trí của một cá nhân trong một hệ thống phân tầng xã hội (*Using Occupational Titles to Convey an Individual's Location in Social Stratification Dimensions*). Ở Việt Nam, nhiều tác giả sử dụng các yếu tố thu nhập, chi tiêu và tài sản để phân tích phân tầng xã hội trong thời kỳ sau Đổi Mới (Tương Lai, 1995; Văn Thị Ngọc Lan, 2001; Trịnh Duy Luân và Bùi Thế Cường, 2001). Với quá trình công nghiệp, đô thị hóa và hội nhập quốc tế hiện nay của Việt Nam, nhiều tác giả đã áp dụng phương pháp phân tích phân tầng xã hội theo hướng đa chiều. Trong đó, các tác giả có thể phân tích phân tầng xã hội dựa trên 3 hoặc 4 chiều kích như: nghề nghiệp, tri thức hay văn hóa, thu nhập và các giá trị tài sản của gia đình, nguồn lực chính trị (Bùi Thế Cường, 2015; Đỗ Thiên Kính, 2012; Lê Thanh Sang, 2011).

Nghiên cứu dựa vào số liệu khảo sát mức sống dân cư (VHLSS) phân tích sự ảnh hưởng của nguồn vốn nhân lực và các đặc điểm kinh tế - xã hội đến phân tầng xã hội ở Nam Bộ tại các thời điểm năm 2006 và 2018. Các khía cạnh được đưa vào phân tích gồm: phân tầng dựa trên nghề nghiệp, phân tầng dựa trên thu nhập và phân tầng dựa trên tài sản của gia đình.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nguồn số liệu

Nghiên cứu sử dụng hai bộ dữ liệu điều tra mức sống dân cư (VHLSS) của các năm 2006 và 2018 của Tổng cục Thống kê. Mặc dù các bộ dữ liệu

này nhằm phục vụ cho các báo cáo kinh tế - xã hội chung, nhưng các nội dung khảo sát có đầy đủ thông tin để phân tích phân tầng xã hội với mẫu nghiên cứu có tính đại diện khá cao và trên phạm vi rộng. Chính vì vậy, bài viết sử dụng phân tích phân tầng xã hội ở Nam Bộ với nhiều chiều cạnh khác nhau (giai tầng nghề, thu nhập và nhà ở); từ đó đưa ra những khuyến nghị chính sách giúp cho các nhà quản lý đưa ra những chính sách quản lý xã hội hiệu quả hơn và có thể hoạch định những chính sách phù hợp với việc phát triển kinh tế - xã hội cho từng vùng kinh tế đặc trưng.

Đơn vị phân tích là những chủ hộ có làm việc trong 12 tháng của năm được khảo sát, cụ thể: năm 2006 là 1.679 người, năm 2018 là 2.435 người. Theo những nghiên cứu trước đây khi phân tích cơ cấu nghề nghiệp của các chủ hộ có việc làm và nghề nghiệp của những người từ 15 tuổi trở lên trong hộ cho thấy không nhiều sự khác nhau (Lê Thanh Sang, 2011). Vì vậy, chúng tôi có cơ sở để sử dụng chủ hộ làm đơn vị phân tích về cơ cấu nghề nghiệp, mức sống của hộ gia đình.

2.2. Cách phân loại các giai tầng và địa bàn nghiên cứu

2.2.1. Cách phân loại giai tầng

Các giai tầng được phân chia như sau:

- Giai tầng nghề chia thành 5 giai tầng xã hội, bao gồm tầng trên, tầng giữa trên, tầng giữa trung, tầng giữa dưới và tầng dưới. Trong đó, tầng trên gồm các nhóm nghề: quản lý nhà nước bậc

cao, chuyên môn bậc cao, chủ sở hữu phi nông nghiệp bậc cao, nông dân bậc cao; tầng giữa trên gồm các nhóm nghề: quản lý nhà nước bậc trung cao, chuyên môn bậc trung cao, chủ sở hữu phi nông nghiệp bậc trung cao, nông dân bậc trung cao; tầng giữa trung, gồm các nhóm nghề: quản lý nhà nước bậc trung thấp, chuyên môn bậc trung thấp; chủ sở hữu bậc trung thấp, nông dân bậc trung thấp, công nhân có kỹ năng bậc cao; tầng giữa dưới bao gồm các nhóm nghề: quản lý nhà nước bậc thấp, chuyên môn bậc thấp, chủ sở hữu phi nông nghiệp bậc thấp, công nhân có kỹ năng; tầng dưới bao gồm các nhóm nghề: nông dân bậc thấp, công nhân bán kỹ năng, công nhân không có kỹ năng, lao động phi nông nghiệp giản đơn.

- Giai tầng thu nhập được chia thành 5 nhóm thu nhập theo phương pháp ngũ vị phân, gồm: nhóm giàu, nhóm khá, nhóm trung bình, nhóm dưới trung bình và nhóm nghèo. Trong đó, biến phụ thuộc đưa và phân tích phân tầng thu nhập được tính theo bình quân thu nhập nhân khẩu/tháng của hộ gia đình.

- Đối với giai tầng xã hội dựa trên sở hữu các vật dụng sinh hoạt đắt tiền của các gia đình bằng việc trên tính điểm trung bình của các nhóm vật dụng. Trong đó, các vật dụng sinh hoạt đắt tiền trong gia đình được chia thành 3 nhóm chính gồm: phương tiện đi lại (xe máy, xe hơi, thuyền/ghe), phương tiện giải trí và kết nối thông tin (tivi, đầu máy nghe nhạc, máy vi tính),

các vật dụng phục vụ sinh hoạt (máy lạnh, tủ lạnh và máy giặt).

2.2.2. Địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu chia Nam Bộ thành ba tiểu vùng kinh tế: (1) TPHCM được xem là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng Nam Bộ, nơi có quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa phát triển nhất; (2) Đông Nam Bộ hẹp (bao gồm 5 tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu), khu vực này có quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa phát triển trong vài thập niên gần đây, nơi tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất của Vùng Nam Bộ; (3) Tây Nam Bộ (gồm 13 tỉnh thành thuộc Đồng bằng sông Cửu Long), đây được xem là khu vực có quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra khá chậm, nhưng nông nghiệp phát triển mạnh, được xem là vựa lúa, trái cây và thủy sản của cả nước nói chung và của vùng Nam Bộ nói riêng.

2.3. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến tìm hiểu sâu về các yếu tố nguồn vốn nhân lực và đặc điểm kinh tế - xã hội của gia đình tác động đến các chiều cạnh phân tầng xã hội ở Nam Bộ: phân tầng theo nghề nghiệp, phân tầng theo thu nhập và phân tầng theo tài sản sở hữu (các vật dụng sinh hoạt đắt tiền). Từ đó, nghiên cứu xác định những yếu tố tác động tích cực và tiêu cực đến phân tầng xã hội ở khu vực này.

Các biến độc lập trước khi đưa vào mô hình hồi quy được kiểm tra tương

quan nhằm tránh hiện tượng đa cộng tuyến.

Các biến phụ thuộc và biến độc lập trong ba mô hình hồi quy được trình bày như sau:

Biến phụ thuộc	Biến độc lập
Mô hình 1. Các giai tầng xã hội dựa trên nghề: + Giai tầng bậc dưới = 0 + Giai tầng giữa dưới = 1 + Giai tầng giữa trung = 2 + Giai tầng giữa trên = 3 + Giai tầng trên = 4	- Khu vực: thành thị = 1, nông thôn = 0
	- Thu nhập: Bình quân thu nhập nhân khẩu/tháng của hộ gia đình
	- Học vấn (chủ hộ) được tính theo số năm đi học, với: không đi học = 0, lớp 1- lớp 12, cho đến Thạc sĩ = 19, Tiến sĩ = 23.
	- Giới tính (chủ hộ): nam = 1, nữ = 0
	- Ba tiểu vùng kinh tế tạo thành 3 biến giả gồm: + TPHCM = 1, không phải TPHCM = 0 + Tiểu vùng Đông Nam Bộ hẹp = 1, không phải Đông Nam Bộ hẹp = 0 + Tiểu vùng Tây Nam Bộ = 1, không phải Tây Nam Bộ = 0 (trong đó tiểu vùng Tây Nam Bộ được dùng làm nhóm đối chiếu)
Mô hình 2. Bình quân thu nhập nhân khẩu/tháng của hộ gia đình	- Khu vực: thành thị = 1, nông thôn = 0
	- Các giai tầng xã hội dựa trên nghề: + Giai tầng bậc dưới = 0, giai tầng giữa dưới = 1, giai tầng giữa trung = 2, giai tầng giữa trên = 3, giai tầng trên = 4
	- Học vấn (chủ hộ) được tính theo số năm đi học, với: không đi học = 0, lớp 1- lớp 12, cho đến Thạc sĩ = 19, Tiến sĩ = 23.
	- Giới tính (chủ hộ): nam = 1, nữ = 0
	- Ba tiểu vùng kinh tế tạo thành 3 biến giả gồm: + TPHCM = 1, không phải TPHCM = 0 + Tiểu vùng Đông Nam Bộ hẹp = 1, không phải Đông Nam Bộ hẹp = 0 + Tiểu vùng Tây Nam Bộ = 1, không phải Tây Nam Bộ = 0 (trong đó tiểu vùng Tây Nam Bộ được dùng làm nhóm đối chiếu)
Mô hình 3. Tổng bình quân điểm sở hữu các vật dụng đắt tiền trong gia đình	- Khu vực: thành thị = 1, nông thôn = 0
	- Các giai tầng xã hội dựa trên nghề: + Giai tầng bậc dưới = 0, giai tầng giữa dưới = 1, giai tầng giữa trung = 2, giai tầng giữa trên = 3, giai tầng trên = 4
	- Học vấn (chủ hộ) được tính theo số năm đi học, với: không đi học = 0, lớp 1- lớp 12, cho đến Thạc sĩ = 19, Tiến sĩ = 23.
	- Giới tính (chủ hộ): nam = 1, nữ = 0
	- Thu nhập: Bình quân thu nhập nhân khẩu/tháng của hộ gia đình
	- Ba tiểu vùng kinh tế tạo thành 3 biến giả gồm: + TPHCM = 1, không phải TPHCM = 0 + Tiểu vùng Đông Nam Bộ hẹp = 1, không phải Đông Nam Bộ hẹp = 0 + Tiểu vùng Tây Nam Bộ = 1, không phải Tây Nam Bộ = 0 (trong đó tiểu vùng Tây Nam Bộ được dùng làm nhóm đối chiếu)

3. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.1. Ảnh hưởng của nguồn vốn nhân lực và các yếu tố kinh tế - xã hội của gia đình đến phân tầng xã hội dựa trên nghề

Những nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng, giữa nghề nghiệp và các yếu tố như thu nhập, địa bàn cư trú, độ tuổi, giới có mối tương quan chặt chẽ với nhau (Nguyễn Quới, 2007; Văn Ngọc

Lan và đồng nghiệp, 2001; Đỗ Thiên Kính, 2012; Lê Thanh Sang, 2011; Bùi Thế Cường, 2015). Trong nghiên cứu này, mô hình hồi quy đa biến được sử dụng để tìm hiểu các yếu tố kinh tế - xã hội của gia đình (thu nhập, địa bàn cư trú, tiểu vùng kinh tế...) và các nguồn lực của người lao động (học vấn, giới tính...) tác động đến vị thế giai tầng nghề của các cá nhân (chủ hộ có việc làm) như thế nào.

Bảng 1. Mô hình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến giai tầng xã hội dựa trên nghề ở Nam Bộ

Các biến độc lập	Năm 2006 $R^2 = 0,486$; $N = 1.718$				Năm 2018 $R^2 = 0,539$; $N = 2.435$			
	B	Std. Error	Beta	Sig.	B	Std. Error	Beta	Sig.
(Constant)	,204	,001		,000	,304	,001		,000
Thành thị - nông thôn	,038	,001	,017	,000	,039	,001	,017	,000
Học vấn	,062	,000	,240	,000	,058	,000	,230	,000
Thu nhập bình quân	,092	,001	,040	,000	9,623	,000	,352	,000
Giới	,000	,000	,257	,000	-,090	,001	-,035	,000
TPHCM	,021	,002	,008	,001	,039	,001	,014	,000
ĐNB hẹp	,142	,001	,053	,000	-,356	,001	-,143	,000
Tây Nam Bộ (ntk)*								

*ntk: nhóm tham khảo

Nguồn: Tác giả xử lý từ số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam năm 2006, 2018.

Kết quả phân tích cho thấy, các yếu tố như học vấn, giới tính, bình quân thu nhập đầu người, khu vực cư trú (nông thôn - thành thị) và các tiểu vùng kinh tế có mối tương quan khá chặt chẽ với các giai tầng nghề ở Nam Bộ 2006 và 2018. Tại các thời điểm khảo sát, sáu biến độc lập đều cho thấy có mức ý nghĩa thống kê $\text{Sig.} = 0,000$. Hệ số hồi quy chuẩn hóa của các yếu tố học vấn, thu nhập và khu vực (nông thôn - thành thị) cho thấy chúng có ảnh hưởng khá lớn đến phân tầng xã hội

dựa trên nghề ở Nam Bộ. Trong đó học vấn có tương quan thuận với giai tầng nghề trong năm 2006 với hệ số hồi quy chuẩn là 0,240, đến năm 2018 với hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,230. Tiếp đến yếu tố bình quân thu nhập của hộ cũng ảnh hưởng khá mạnh đến giai tầng nghề của chủ hộ, cụ thể năm 2006, hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,040 đến năm 2018 với hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,352. Khu vực cư trú (thành thị - nông thôn) cũng tác động thuận chiều với giai tầng nghề, năm

2006, 2018 đều có hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,017. Theo đó, những người có học vấn càng cao thì có vị thế giai tầng nghề càng cao và ngược lại. Tương tự ở yếu tố thu nhập, những người thuộc về gia đình có bình quân thu nhập càng cao càng có khả năng ở vị thế giai tầng nghề nhóm trên. Tiếp đến là yếu tố khu vực, những người sống ở khu vực thành thị thường nằm ở những nhóm giai tầng nghề cao hơn so với những người ở khu vực nông thôn.

Yếu tố giới tính thì năm 2006 tương quan thuận với giai tầng nghề, nhưng đến năm 2018 lại có tương quan nghịch với giai tầng nghề của người dân Nam Bộ. Để hiểu rõ hơn vấn đề này, chúng tôi tiến hành kiểm định T-test hay phân tích chéo hai biến (giai tầng nghề với giới tính) cho thấy trong phân tổ nam, tỷ lệ làm những công việc thuộc giai tầng dưới (lao động tự do tay nghề thấp, làm thuê, làm mướn, nông dân bậc thấp) cao hơn so với phân tổ nữ ở thời điểm 2018 (39,1% nhóm nam và 28,7% trong nhóm nữ); trong khi đó năm 2006 các tỷ lệ này lần lượt là 42,9% ở nhóm nam và nhóm nữ là 43,5%. Điều này cho thấy tình trạng bất bình đẳng giới ở Việt Nam được cải thiện, nữ giới ngày càng thoát ra khỏi giai tầng nghề bậc thấp nhanh hơn nam giới. Thực tế các gia đình ở Nam Bộ đều mong muốn đầu tư cho con cái mình học ngày càng cao và có những công việc ổn định, dù con trai hay con gái đều được kỳ vọng và đầu tư như nhau (Hà Thúc

Dũng, Nguyễn Ngọc Anh, 2012). Chính điều này đã cải thiện vị thế giai tầng xã hội của nữ giới khá nhiều, nhất là các nhóm nghề thuộc các giai tầng giữa trung và giữa dưới tỷ lệ nữ chiếm cao hơn so với nam giới.

Tương tự như yếu tố giới tính thì tiểu vùng kinh tế cũng cho thấy năm 2006 có tương quan thuận, nhưng đến năm 2018 lại có tương quan nghịch với giai tầng nghề. Khi tiến hành kiểm định giữa các biến cho thấy, tiểu vùng Đông Nam Bộ hẹp có sự dịch chuyển giữa nhóm lao động bậc dưới lên nhóm lao động bậc giữa dưới khá cao trong năm 2018 so với 2006, còn các nhóm nghề thuộc giai tầng bậc trên, bậc giữa trên và tầng giữa trên không thay đổi nhiều, thậm chí ở nhóm thuộc tầng trên giảm nhẹ. Tiểu vùng Tây Nam Bộ thì tỷ lệ giai tầng trên tăng nhanh ở năm 2018 có sự đóng góp của nhóm nghề thuộc *nông dân bậc cao*, còn các nghề đòi hỏi trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc cao hay các nghề thuộc nhóm kinh doanh - buôn bán hầu như không tăng. Điều này phần nào phản ánh một xu hướng tích tụ ruộng đất ở nông thôn Nam Bộ đang diễn ra trong vài thập niên gần đây mà những nghiên cứu khác đã phân tích (Trần Hữu Quang, 2018; Hoàng Thị Thu Huyền, 2016). Còn tiểu vùng TPHCM, các nhóm nghề thuộc tầng trên, tầng giữa trên và tầng giữa trung vẫn chiếm tỷ lệ khá cao, các nhóm nghề ở tầng dưới và tầng giữa dưới chiếm tỷ lệ thấp và có xu hướng giảm.

3.2. Ảnh hưởng của nguồn vốn nhân lực và các yếu tố kinh tế - xã hội của gia đình đến phân tầng xã hội dựa trên thu nhập

Mô hình hồi quy đa biến được sử dụng để phân tích các yếu tố kinh tế - xã hội (khu vực nông thôn - thành thị,

mức độ đô thị hóa của các tiểu vùng kinh tế) và các nguồn vốn nhân lực (học vấn của chủ hộ, giai tầng nghề của chủ hộ, giới tính của chủ hộ) tác động đến bình quân thu nhập của hộ gia đình.

Bảng 2. Mô hình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến giai tầng xã hội dựa trên thu nhập ở Nam Bộ

Các biến độc lập	Năm 2006 $R^2 = 0,376$; $N = 1.718$				Năm 2018 $R^2 = 0,470$; $N = 2.435$			
	B	Std. Error	Beta	Sig.	B	Std. Error	Beta	Sig.
(Constant)	218,396	1,055		,000	1844,437	3,612		,000
Thành thị - nông thôn	165,052	1,056	,080	,000	729,272	3,076	,089	,000
Học vấn	47,108	,116	,198	,000	163,742	,347	,176	,000
Giai tầng nghề	210,383	,421	,229	,000	1234,456	1,270	,338	,000
Giới tính	43,515	,917	,021	,000	-363,286	3,064	-,039	,000
TPHCM	613,244	1,276	,250	,000	996,401	3,810	,103	,000
ĐNB hẹp	148,091	1,092	,060	,000	1142,960	3,260	,123	,000
Tây Nam Bộ (ntk)*								

*ntk: nhóm tham khảo

Nguồn: Tác giả xử lý từ số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam năm 2006, 2018.

Số liệu bảng mô hình hồi quy ở trên cho thấy 6 biến độc lập đều có tương quan với bình quân thu nhập, với mức ý nghĩa thống kê $\text{Sig.} = 0,000$. Giai tầng nghề, học vấn và tiểu vùng kinh tế có mối tương quan thuận với bình quân thu nhập của các nhóm dân cư ở Nam Bộ. Trong đó, giai tầng nghề là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất với hệ số hồi quy chuẩn hóa lần lượt là 0,229 năm 2006 và năm 2018 là 0,338. Điều này thể hiện, những người có vị thế giai tầng nghề càng cao thì bình quân thu nhập hộ càng tốt, còn những người nào có vị thế giai tầng nghề thuộc tầng dưới và tầng giữa dưới thì

bình quân thu nhập của hộ thấp hơn. Thu nhập của người dân Nam Bộ ngày càng được cải thiện khi nghề nghiệp của người dân có nhiều biến chuyển tích cực, trong đó các nhóm nghề thuộc giai tầng dưới có xu hướng giảm xuống còn các nhóm nghề thuộc tầng trên, tầng giữa trên và tầng giữa dưới đang có chiều hướng tăng lên (Hà Thúc Dũng, Trần Đan Tâm, 2020; Bùi Thế Cường, 2015).

Tiếp đến là yếu tố học vấn của chủ hộ cũng tác động mạnh đến bình quân thu nhập của hộ gia đình, hệ số hồi quy chuẩn hóa của yếu tố này qua các

năm: năm 2006 là 0,186, năm 2018 là 0,176. Như vậy, giữa học vấn của chủ hộ và bình quân thu nhập nhân khẩu có tương quan chặt chẽ với nhau, những hộ có chủ hộ học vấn càng cao thì bình quân thu nhập nhân khẩu càng cao và ngược lại.

Tiểu vùng kinh tế cũng có mối tương quan thuận với bình quân thu nhập, điều này được thể hiện thông qua ba tiểu vùng với hệ số hồi quy chuẩn hóa được thể hiện ở hai thời điểm khảo sát như sau: TPHCM có hệ số hồi quy chuẩn hóa năm 2006 là 0,150, và năm 2018 là 0,103; tiểu vùng Đông Nam Bộ hẹp có hệ số hồi quy chuẩn hóa năm 2006 là 0,060 và năm 2018 là 0,123. Những năm đầu của thập niên 2000, TPHCM có sự phát triển nhanh của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đã làm mức chênh lệch thu nhập của tiểu vùng này năm 2006 khá cao so với các tiểu vùng còn lại, nhưng đến năm 2018 tiểu vùng Đông Nam Bộ hẹp bước vào thời kỳ đô thị hóa, công nghiệp hóa phát triển mạnh nên sự chênh lệch thu nhập với TPHCM giảm xuống và mức độ chênh lệch với Tây Nam Bộ tăng lên khá cao. Như vậy, những hộ sống ở tiểu vùng có mức độ đô thị hóa càng cao thì ở đó thu nhập bình quân đầu người cao hơn so với những hộ sống ở các tiểu vùng có mức độ đô thị hóa thấp và vừa phải. Trong đó, những hộ thuộc tiểu vùng kinh tế TPHCM sẽ có thu nhập bình quân cao nhất, tiếp đến là những hộ sống ở tiểu vùng Đông Nam Bộ hẹp, còn những hộ sống ở tiểu vùng

Tây Nam Bộ thì có bình quân thu nhập thấp nhất.

Yếu tố khu vực (thành thị - nông thôn) cũng có tương quan thuận với bình quân thu nhập đầu người, nhưng mức độ ảnh hưởng thấp hơn so với các yếu tố khác. Điều này được thể hiện thông qua hệ số hồi quy chuẩn hóa của các năm như sau: năm 2006 hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,080 và năm 2018 là 0,089. Như vậy, những người sống ở khu vực đô thị có thu nhập cao hơn so với những người sống ở khu vực nông thôn, điều này cho thấy bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn và thành thị vẫn còn khá cao dù thu nhập của người dân nông thôn có nhiều cải thiện trong những năm gần đây.

Cuối cùng, yếu tố giới tính của chủ hộ cũng có ảnh hưởng đến bình quân thu nhập nhân khẩu của cư dân, nhưng tùy theo thời điểm mà mối tương quan này thuận hay nghịch chiều. Năm 2006, hệ số hồi quy chuẩn hóa của giới tính là 0,021, tương quan thuận với thu nhập, nhưng đến năm 2018 hệ số này là - 0,039, thể hiện mối tương quan nghịch chiều. Như vậy, năm 2006 những hộ nam giới là chủ hộ có bình quân thu nhập hộ cao hơn so với hộ có nữ giới làm chủ hộ, nhưng đến năm 2018 ngược lại hộ có nữ làm chủ hộ có bình quân thu nhập cao hơn. Để giải thích vấn đề này, chúng tôi đã tìm hiểu mối tương quan giữa nhóm giai tầng nghề với giới tính cho thấy, năm 2018 tỷ lệ nam giới làm ở các nhóm nghề thuộc tầng dưới và tầng giữa dưới cao hơn so với nữ

giới. Đây có thể là một yếu tố tạo ra sự khác biệt thu nhập giữa hai giới (nam - nữ) trong các nhóm nghề ở giai đoạn này.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy: yếu tố học vấn, giai tầng nghề và tiểu vùng kinh tế ảnh hưởng mạnh đến bình quân thu nhập, còn các yếu tố giới tính, nông thôn - thành thị cũng tác động đến thu nhập nhưng yếu hơn. Điều này cũng tương đồng với những nghiên cứu trước đây, cho thấy học vấn, khu vực cư trú có mối tương quan thuận với giai tầng nghề hay nghề nghiệp của người lao động (Lê

Thanh Sang, 2011; Bùi Thế Cường, 2017; Đỗ Thiên Kính, 2012).

3.3. Ảnh hưởng của nguồn vốn nhân lực và các yếu tố kinh tế - xã hội của gia đình đến phân tầng xã hội dựa trên các vật dụng sinh hoạt trong gia đình

Nghiên cứu tiếp tục sử dụng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là việc sở hữu các vật dụng trong gia đình. Các yếu tố được đưa vào mô hình là điều kiện kinh tế - xã hội của gia đình (thu nhập, địa bàn cư trú, tiểu vùng kinh tế) và nguồn vốn nhân lực của chủ hộ (học vấn, giai tầng nghề, giới tính).

Bảng 3. Mô hình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến giai tầng xã hội dựa trên vật dụng sinh hoạt trong gia đình ở Nam Bộ

	Năm 2006 $R^2 = 0,422$; $N = 1.718$				Năm 2018 $R^2 = 0,436$; $N = 2.435$			
	B	Std. Error	Beta	Sig.	B	Std. Error	Beta	Sig.
(Constant)	3.283	,001		,000	.623	,000		,000
Thành thị - nông thôn	.144	,001	,099	,000	.049	,000	,023	,000
Giai tầng nghề	.399	,000	,613	,000	.515	,000	,537	,000
Thu nhập bình quân	.000	,000	,493	,000	.000	,000	,515	,000
Học vấn	.022	,000	,129	,000	.015	,000	,060	,000
Giới tính	-.022	,001	-,015	,000	.012	,000	,005	,000
TPHCM	.284	,001	,163	,000	.085	,000	,033	,000
ĐNB hẹp	.169	,001	,097	,000	.047	,000	,019	,000
Tây Nam Bộ (ntk)*								

*ntk: nhóm tham khảo

Nguồn: Tác giả xử lý từ số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam năm 2006, 2018.

Kết quả phân tích mô hình hồi quy cho thấy, tất cả các yếu tố kinh tế - xã hội của gia đình và nguồn vốn nhân lực của chủ hộ có mối tương quan khá chặt với khả năng sở hữu các vật dụng sinh hoạt đắt tiền trong gia đình và có mức ý nghĩa thống kê

Sig. = 0,000. Trong đó, các yếu tố thu nhập bình quân của hộ, giai tầng nghề có hệ số hồi quy chuẩn hóa cao nhất, tiếp theo là học vấn và tiểu vùng kinh tế, khu vực sinh sống ở Nam Bộ qua hai thời điểm khảo sát.

Mô hình hồi quy của năm 2006 cho thấy, yếu tố giai tầng nghề của chủ hộ có tương quan thuận và tác động lớn nhất với hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,613, tiếp đến là yếu tố thu nhập với hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,493, yếu tố học vấn cũng ảnh hưởng khá mạnh với hệ số hồi quy chuẩn hóa 0,129. Các yếu tố như khu vực (nông thôn - thành thị) và giới tính của chủ hộ cũng tác động đến khả năng sở hữu vật dụng của gia đình nhưng ở mức độ thấp hơn, trong đó yếu tố khu vực thành thị - nông thôn có hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,099 và yếu tố giới tính tương quan nghịch với hệ số hồi quy -0,015.

Mô hình hồi quy năm 2018 cũng cho thấy giai tầng nghề là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng sở hữu vật dụng sinh hoạt gia đình với hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,537, thu nhập bình quân của hộ là yếu tố tác động mạnh thứ hai với hệ số mô hình hồi quy là 0,515, tiếp đến yếu tố học vấn của chủ hộ với hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,060. Ba yếu tố khu vực (thành thị - nông thôn) tiểu vùng kinh tế (TPHCM, Đông Nam Bộ hẹp) và giới tính của chủ hộ cũng có mối tương quan thuận với khả năng sở hữu các vật dụng trong gia đình ở Nam Bộ trong năm 2018. Tuy nhiên, khả năng tác động của những yếu tố này tương đối thấp với yếu tố khu vực là 0,023, yếu tố tiểu vùng kinh tế (TPHCM = 0,033, Đông Nam Bộ hẹp = 0,019) và yếu tố giới tính là 0,005

(thời điểm này là tương quan thuận và trị số thấp).

Như vậy, các yếu tố đưa vào phân tích đều có tác động đến việc sở hữu vật dụng sinh hoạt trong gia đình. Trong đó yếu tố giai tầng nghề, học vấn, bình quân thu nhập ảnh hưởng khá mạnh đến khả năng sở hữu vật dụng trong gia đình ở Nam Bộ. Điều này cho thấy, những nhóm dân cư nào có học vấn cao, trình độ chuyên môn tốt và làm những nghề thuộc giai tầng trên và tầng giữa trên thì thu nhập của họ cũng càng cao nên khả năng sở hữu vật dụng càng nhiều. Ngược lại, những nhóm dân cư nào học vấn thấp, giai tầng nghề thuộc bậc dưới, bậc giữa dưới thì thu nhập thấp hơn nên khả năng sở hữu các vật dụng sinh hoạt trong gia đình cũng ít hơn. Bên cạnh đó, các yếu tố như khu vực cư trú (nông thôn - thành thị) và mức độ đô thị hóa cũng ảnh hưởng đến khả năng sở hữu các vật dụng của các gia đình ở Nam Bộ. Dân cư ở những vùng có mức độ đô thị hóa, công nghiệp hóa cao như TPHCM, Đông Nam Bộ hẹp sở hữu các vật dụng nhiều hơn, còn những hộ sống ở tiểu vùng Tây Nam Bộ với mức độ đô thị hóa và công nghiệp hóa thấp khả năng sở hữu vật dụng cũng thấp hơn.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy phân tầng xã hội ở Nam Bộ được thể hiện rõ nét cả ba chiều kích: giai tầng nghề, thu nhập và khả năng sở hữu các vật dụng sinh hoạt. Trong đó, phân tầng xã hội ở giai tầng nghề, thu nhập khá

rõ nét giữa các khu vực và giữa các tiểu vùng kinh tế; khía cạnh sở hữu vật dụng sinh hoạt đắt tiền trong gia đình cũng cho thấy có sự phân tầng xã hội nhưng không mạnh bằng hai khía cạnh trên.

Nghiên cứu cũng cho thấy, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa ảnh hưởng khá mạnh đến thu nhập của cư dân Nam Bộ. Những khu vực nào có quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa càng cao thì bình quân thu nhập của người dân đó càng lớn và ngược lại. Đồng thời, trước đây việc sở hữu các vật dụng như: xe máy, xe hơi, tivi màu, máy giặt, tủ lạnh, máy điều hòa chỉ có ở các gia đình khá giả khu vực thành thị, ở khu vực nông thôn các vật dụng đó được xem xa xỉ; tuy nhiên, khi điều kiện kinh tế - xã hội ngày càng phát triển, cộng với sự phát triển nhanh của hệ thống cơ sở hạ tầng từ thành thị đến nông thôn, việc sở hữu các vật dụng đắt tiền trên trong gia đình ở Nam Bộ ngày càng nhiều.

Bên cạnh đó, các đặc điểm kinh tế - xã hội và nguồn lực của gia đình có

ảnh hưởng khá lớn đến khả năng sở hữu các vật dụng sinh hoạt đắt tiền. Trong đó, ba yếu tố học vấn, giai tầng nghề của chủ hộ và tiểu vùng kinh tế tương quan thuận và tác động khá mạnh.

Chúng tôi sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ các cuộc điều tra mức sống dân cư (VHLSS 2006, 2018), không phải từ cuộc điều tra riêng được thiết kế nhằm phân tích phân tầng xã hội nên có một số hạn chế:

+ Nội dung của bảng hỏi chỉ đủ dữ liệu để phân tích phân tầng xã hội dựa trên hai tiêu chí uy tín xã hội (dựa vào nghề nghiệp) và nguồn lực kinh tế (thu nhập, nhà ở, các vật dụng trong gia đình). Một tiêu chí có vai trò khá quan trọng là quyền lực chính trị thì bộ dữ liệu này không đủ các thông tin nên nghiên cứu không tiến hành phân tích được.

+ Một số yếu tố như mạng lưới xã hội của gia đình, khả năng đầu tư kinh tế cho con cái, mạng lưới xã hội của cá nhân không được nghiên cứu đưa vào phân tích do nguồn dữ liệu không đủ thông tin. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Thế Cường. 2015. *Cơ cấu xã hội và chuyển dịch cơ cấu xã hội ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong thời kỳ 2010-2015*. Đề tài cấp Nhà nước 2015. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ chủ trì.
2. Bùi Thế Cường. 2017. “Một phân loại giai tầng trung lưu Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”. *Tạp chí Xã hội học*, số 139, tr. 43-51.
3. Đỗ Thiên Kính. 2012. *Hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay (Qua những cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2002 - 2004 - 2006 - 2008)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

4. Hà Thúc Dũng, Nguyễn Ngọc Anh. 2012. “Định hướng học tập và nghề nghiệp cho con cái của cư dân Đồng bằng sông Cửu Long”. *Tạp chí Khoa học Xã hội TP HCM*, số 7, tr. 45-53.
5. Hà Thúc Dũng, Trần Đan Tâm. 2020. “Phân tầng xã hội dựa trên nghề ở Nam Bộ từ đầu thập niên đến nay”. *Tạp chí Khoa học Xã hội TP HCM*, số 11, tr. 16-28.
6. Hoàng Thị Thu Huyền. 2016. *Tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ*. Luận án, Học viện Khoa học xã hội Việt Nam.
7. Lê Thanh Sang. 2011. *Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Tây Nam Bộ*. Báo cáo đề tài cấp nhà nước. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ chủ trì.
8. Tổng cục Thống kê. 2006. *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 2006*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
9. Tổng cục Thống kê. 2018. *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 2018*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
10. Trần Hữu Quang. 2018. “Land Accumulation in the Mekong Delta of Vietnam: a Question revisited”. *Canadian Journal of Development Studies*, Vol. 39, No. 2, pp. 199-214. DOI: 10.1080/02255189.2017.1345722
11. Trịnh Duy Luân và Bùi Thế Cường. 2001. “Phân tầng xã hội của nước ta hiện nay”. *Tạp chí Xã hội học*, số 2, tr. 3-11.
12. Tương Lai. 1995. *Khảo sát xã hội học về phân tầng xã hội*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
13. Văn Thị Ngọc Lan và đồng nghiệp. 2001. *Phân tầng xã hội và thực trạng người nghèo ở nông thôn – Qua nghiên cứu ở Long An và Quảng Ngãi*. Báo cáo đề tài cấp Viện.
14. Weeks, M., & Leavitt, A.P. 2017. Using Occupational Titles to Convey an Individual's Location in Social Stratification Dimensions. *Basic and Applied Social Psychology*.